

Số: 33/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất
và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh (đợt 03) năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Xét các tờ trình số 2266/TTr-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026, số 2628/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026, số 2651/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026, số 2738/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026, số 2816/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2026, số 2903/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2026, số 2925/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại các văn bản số 2870/UBND-TC

ngày 03 tháng 7 năm 2026, số 2872/UBND-TC ngày 03 tháng 7 năm 2026 và số 2924/UBND-XDMT ngày 06 tháng 7 năm 2026; các báo cáo thẩm tra số 152/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2026 và số 179/BC-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh (đợt 03) năm 2026, gồm:

1. Danh mục 55 dự án, công trình thu hồi đất, với tổng diện tích đất cần thu hồi là 3.059,8 ha. (Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo).

2. Danh mục 14 dự án, công trình quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác với 114,328 ha rừng, gồm: 0,3 ha rừng tự nhiên và 114,028 ha rừng trồng. (Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).

Điều 2. Điều chỉnh diện tích dự án, diện tích thu hồi đất đối với 01 dự án, công trình đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án, công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng tại Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022. (Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, đồng thời:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành và cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Hội đồng nhân dân tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của các hồ sơ, tài liệu pháp lý được phê duyệt, xác nhận, giải quyết theo thẩm quyền; kết quả thẩm định về đối tượng, tiêu chí, căn cứ, số liệu, thông tin bảo đảm thống nhất, chính xác giữa hồ sơ và thực địa đối với các dự án, công trình; báo cáo tiếp thu, giải trình khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chỉ triển khai các dự án, công trình khi đã được rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo đảm nguyên tắc hạch toán kinh tế - xã hội, quản lý, sử dụng vốn đầu tư, đất đai, tài nguyên rừng hiệu quả, tiết kiệm; Quyết định thu hồi đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác sau khi đã đảm bảo đầy đủ các thủ tục, điều kiện theo quy định của Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp, Luật Đầu tư và quy định pháp luật khác có liên quan. Thực hiện đầy đủ các quy trình bàn giao, quản lý, theo dõi tài sản công khi hoàn thành và đưa công trình, dự án vào khai thác, sử dụng, gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương, kiên quyết phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

c) Chủ động rà soát đối với các dự án, công trình có điều chỉnh ranh giới, thay đổi diện tích dự án, cơ cấu đất, rừng thu hồi và chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các thủ tục trình điều chỉnh, bổ sung; đồng thời tính toán đầy đủ các nghĩa vụ của chủ đầu tư phải thực hiện theo quy định đối với phần diện tích điều chỉnh. Cập nhật quy hoạch các dự án, công trình với các lớp quy hoạch bảo đảm đồng bộ, thống nhất theo các quy định của pháp luật quy hoạch.

đ) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ Hội đồng nhân dân tỉnh hàng năm (tại kỳ họp thường lệ cuối năm) về kết quả triển khai, thực hiện Nghị quyết.

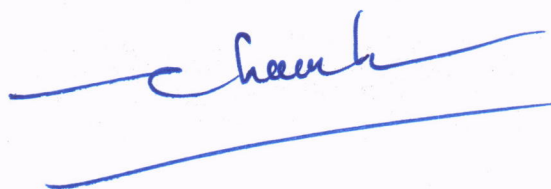
2. Thường trực, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, UVKTNS, HĐ11.

CHỦ TỊCH



Trịnh Thị Minh Thanh

**THÔNG QUA DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA CÔNG CỘNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH ĐỢT 3 NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu)	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi (ha)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất NN còn lại	Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng
	Tổng số: 55 công trình, dự án		3.100,40	3.059,80	392,29	233,57		570,18	1.449,90	413,85
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng và đảm bảo an toàn giao thông tuyến đường Trần Cao Vân	Phường Hạ Long	0,47	0,24					0,17	0,07
2	Dự án Hệ thống băng tải kết nối với tuyến băng tải từ kho than tập trung MB+55 đến cảng Làng Khánh phục vụ vận chuyển than 2 chiều	Phường Cao Xanh	1,56	0,62						0,62
3	Dự án Đầu tư xây dựng công viên hồ điều hòa thôn 10, khu đặc khu Vân Đồn	Đặc khu Vân Đồn	3,25	3,25					2,86	0,39
4	Chỉnh trang tuyến đường EC kết nối đường Lý Anh Tông	Đặc khu Vân Đồn	0,5	0,13						0,13
5	Tuyến đường kết nối đường 334 với đường trục chính khu đô thị Cái Rồng (Đường CR28, tại khu vực trụ sở vườn quốc gia Bái Tử Long)	Đặc khu Vân Đồn	1,16	1,08					0,28	0,80
6	Dự án đầu tư tuyến đường kết nối từ đường gom cao tốc đến khu dân cư Đài Xuyên	Đặc khu Vân Đồn	4,13	4,13	2,96			0,71	0,04	0,42
7	Dự án đầu tư tuyến đường kết nối từ đường gom cao tốc đến khu dân cư Bình Dân	Đặc khu Vân Đồn	4,67	4,67	1,80			1,90	0,12	0,85
8	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp tại khu vực Đông Bắc sân bay thuộc Khu công nghiệp phía Bắc Sân bay	Đặc khu Vân Đồn	347,79	347,79	14,55	34,84		265,63	13,93	18,84
9	Dự án Tuyến đường trục Khu 6 (đoạn từ đường 334 qua nhà văn hóa khu đến đường trục chính)	Đặc khu Vân Đồn	1,22	0,44					0,20	0,24
10	Dự án Công viên nghĩa trang phường Vàng Danh	Phường Vàng Danh	57,81	57,81				57,19		0,62

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu)	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi (ha)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất NN còn lại	Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng
11	Dự án Đầu tư xây dựng công viên Vũ Văn Hiếu, phường Hà Tu	Phường Hà Tu	1,87	1,87					1,73	0,14
12	Dự án Tuyến đường tránh Quốc lộ 18 đoạn qua địa bàn xã Đông Ngũ, tỉnh Quảng Ninh.	Xã Đông Ngũ	45,31	45,31	13,71			12,59	7,01	12,00
13	Dự án đầu tư bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích lịch sử Đình – Miếu Cái Chiên, xã Cái Chiên, tỉnh Quảng Ninh	Xã Cái Chiên	1,28	1,08	0,46			0,45		0,17
14	Dự án Cụm công nghiệp Yên Thọ	Mạo Khê	36,12	36,12	18,48				14,68	2,96
15	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phía sau Công an tỉnh Quảng Ninh (đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến cầu vượt Quốc lộ 18 A lên dự án khu biệt thự đồi Thủy sản), phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh	Phường Bãi Cháy	0,166	0,093					0,065	0,028
16	Dự án Trường THCS Đường Hoa	Xã Đường Hoa	1,96	1,06	0,83				0,013	0,22
17	Dự án đầu tư xây dựng Chợ trung tâm xã Đường Hoa	Xã Đường Hoa	0,71	0,71	0,31				0,16	0,24
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên thôn đoạn từ cổng chào thôn Quảng Long 4 đến thôn Quảng Long 3 xã Đường Hoa, tỉnh Quảng Ninh	Xã Đường Hoa	2,32	0,25	0,0015				0,15	0,10
19	Cải tạo, mở rộng tuyến đường trục thôn Đường Hoa 4 (từ cổng chào đến giáp đê thôn 4), xã Đường Hoa	Xã Đường Hoa	1,01	0,32					0,23	0,09
20	Khu tái định cư tại khu Biểu Nghi 2, phường Đông Mai	Phường Đông Mai	3,18	3,18	0,095				2,98	0,10
21	Khu tái định cư tại khu Đường Ngang, phường Đông Mai	Phường Đông Mai	1,07	1,07	0,926				0,10	0,05
22	Dự án đầu tư xây dựng Bến cảng sông Chanh 3, tỉnh Quảng Ninh	Phường Liên Hòa	124,50	124,50	63,581	21,03			10,73	29,16
23	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn Khe Lạc, xã Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	Xã Bình Liêu	3,29	2,79	0,16			1,88	0,45	0,30

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu)	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi (ha)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất NN còn lại	Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng
24	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn Pắc Liềng (đoạn từ vị trí đầu nối tuyến Bình Liêu - Húc Động đến cổng hợp Nà Lợ), xã Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	Xã Bình Liêu	2,88	2,31	0,70			0,45	0,60	0,56
25	Tuyến đường quy hoạch đầu nối từ đường trục chính đến điểm quy hoạch bến phà Vĩnh Thục	Xã Vĩnh Thục	4,39	4,39				3,79		0,6
26	Tuyến đường đầu nối từ đường trục chính đến Đền Tướng quân Lê Mịch Đức	Xã Vĩnh Thục	3,30	3,30	0,37	1,90			0,59	0,44
27	Đường vào và hạ tầng khu xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải rắn xã Vĩnh Thục, tỉnh Quảng Ninh	Xã Vĩnh Thục	6,35	6,35	0,0003			6,10	0,06	0,19
28	Khu tái định cư Hải Yến tại phường Phong Cốc, tỉnh Quảng Ninh	Phường Phong Cốc	1,18	1,18	0,816				0,08	0,28
29	Dự án Cụm công nghiệp phía Tây Đầm Hà A	Xã Quảng Tân	53,49	53,49	1,96			48,38	0,87	2,28
30	Dự án Đường dây 220kV Biên giới Việt Nam - Trung Quốc - Móng Cái	Xã, phường: Hải Sơn, Hải Ninh, Móng Cái 3	4,20	4,20		1,68		2,24		0,28
	Trong đó:	Xã Hải Sơn	0,31	0,31				0,31		
		Xã Hải Ninh	1,50	1,50		0,13		1,37		
		Phường Móng Cái 3	2,39	2,39		1,55		0,56		0,28
31	Khu tái định cư hai bên đường Phú Thanh đoạn từ Công Thành đến đường ven sông Uông Bí - Đông Triều, phường Uông Bí	Phường Uông Bí	4,99	4,99	2,73				1,10	1,16
32	Nghĩa trang Quang Trung, phường Uông Bí	Phường Uông Bí	2,00	2,00				2,00		
	Dự án Cụm công nghiệp Liên Hoà	Phường: Liên Hoà, Phong cốc	50,55	50,55	44,74				1,86	3,95

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu)	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi (ha)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất NN còn lại	Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng
33	Trong đó:	Phường Liên Hòa	35,43	35,43	31,31				0,46	3,66
		Phường Phong Cốc	15,12	15,12	13,43				1,40	0,29
34	Cải tạo, nâng cấp, chính trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng và đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường tại khu Hà Lâm 4 và các tuyến đường đầu nối từ đường tỉnh 336 đến tổ 6 khu Hà Lâm 2, tuyến đường vào Trung đoàn 213 tại khu Hà Trung 5, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh	Phường Hà Lâm	2,52	0,01						0,01
35	Dự án Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Uông Bí, phường Uông Bí (giai đoạn 1)	Phường Uông Bí	2,04	1,04	0,78				0,004	0,26
36	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh	Phường Uông Bí	323,35	323,35	39,35	7,08			203,05	73,87
37	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Green Bay Tech	Phường: Uông Bí, Yên Tử	434,97	434,97	174,19			2,84	193,86	64,08
	Trong đó:	Phường Uông Bí	194,60	194,60	52,64				115,29	26,67
		Phường Yên Tử	240,37	240,37	121,55			2,84	78,57	37,41
38	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VB Quảng Yên	Phường: Phong Cốc, phường Liên Hòa	407,71	407,71		31,53			359,60	16,58
	Trong đó:	Phường Phong Cốc	350,43	350,43		18,60			331,83	
		Phường Liên Hòa	57,28	57,28		12,93			27,77	16,58
39	Dự án Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bạch Đằng II	Phường Liên Hòa	420,93	420,93		2,11			327,17	91,65
40	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ninh	Phường Liên Hòa	448,16	448,16		127,46			293,83	26,87
41	Cụm công nghiệp Thanh Lâm 1	Xã Kỳ Thượng	74,85	74,85				73,19	1,55	0,11

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu)	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi (ha)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất NN còn lại	Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng
42	Dự án Khai thác đất, đá làm vật liệu san lấp mặt bằng tại khu Địa Mối, phường An Sinh	Phường An Sinh	11,70	6,60				5,80	0,80	
43	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và chống ngập lụt khu dân cư hiện trạng thôn Trần Hưng Đạo, xã Quảng Hà	Xã Quảng Hà	1,90	0,30					0,04	0,26
44	Cải tạo, nâng cấp các đường ngõ xóm thôn Hải Tân, xã Quảng Hà	Xã Quảng Hà	1,47	0,70					0,46	0,24
45	Cải tạo, nâng cấp mặt đường trục thôn Quảng Long 2 đi thôn Quảng Long 3, xã Quảng Hà	Xã Quảng Hà	1,45	0,02	0,01					0,01
46	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, điện chiếu sáng đường trục Quảng Minh (cũ), xã Quảng Hà	Xã Quảng Hà	5,24	0,74	0,11				0,02	0,61
47	Dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực 6, thôn Phắc Chè, xã Hoành Mô, tỉnh Quảng Ninh	Xã Hoành Mô	2,54	2,54	0,0002			2,52	0,01	0,01
48	Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang nhân dân xã Cái Chiên	Xã Cái Chiên	2,21	2,21	0,084			2,12		0,0012
49	Cải tạo, mở rộng nâng cấp gắn với chỉnh trang đô thị, đảm bảo an toàn giao thông Quốc lộ 18 qua các khu đông dân cư và đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (đoạn trên địa bàn xã Đầm Hà)	Xã Đầm Hà, Quảng Đức	21,41	6,00	0,30	-	-	4,03	1,17	0,50
	Trong đó:	Xã Đầm Hà	19,21	3,80	0,15			2,20	1,03	0,42
		Xã Quảng Đức	2,20	2,20	0,15			1,83	0,14	0,08
50	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn Ngàn Mèo Trên - Cao Xiêm, xã Lục Hồn, tỉnh Quảng Ninh	Xã Lục Hồn	21,26	20,39	0,434	5,79		12,76	0,73	0,68
51	Dự án Hạ tầng khu Tái Định cư khu vực xã Quảng Thành cũ (Điểm thôn Hải An, Hải Yên, Hải Tiến, Quảng Hợp)	Xã Quảng Đức	1,32	1,32	0,463				0,39	0,47

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu)	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi (ha)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất NN còn lại	Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng
52	Dự án Hạ tầng khu tái định cư khu vực xã Quảng Đức cũ (Điểm bản Tài phố, Chấn Mùi)	Xã Quảng Đức	3,31	3,31	1,13			1,73		0,45
53	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối ĐT.342 với các xã Kỳ Thượng -Lương Minh đến ĐT.330	Xã: Kỳ Thượng, Lương Minh	36,35	36,35	1,56	0,15		27,08	3,56	4,00
	Trong đó:	Xã Kỳ Thượng	13,78	13,78	0,34	0,15		9,16	2,04	2,09
		Xã Lương Minh	22,57	22,57	1,22			17,92	1,52	1,91
54	Dự án Xây dựng hồ chứa nước Khe Và, xã Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh (phần diện tích trên địa bàn xã Bình Liêu)	Xã Bình Liêu	56,20	56,20	4,70			34,80	2,60	14,10
55	Dự án Đường bao biển kéo dài từ đường Trần Quốc Nghiễn (gần trụ P4 cầu Bãi Cháy) đi qua cầu Bình Minh đến cầu Bang	Phường: Hồng Gai, Cao Xanh	40,82	40,82						40,82
	Trong đó:	Phường Hồng Gai	3,35	3,35						3,35
		Phường Cao Xanh	37,47	37,47						37,47

**THÔNG QUA DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH ĐỢT 3 NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu)	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích khu vực quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (ha)	Diện tích rừng quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (ha)			
					Rừng sản xuất		Rừng phòng hộ	
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối xã Quảng La - phường Hoàng Bồ (từ Km53+900 Quốc Lộ 279 thôn Tân Lập xã Quảng La đến thôn Khe Lèn phường Hoàng Bồ), tỉnh Quảng Ninh	Quảng La	11,83	11,830		1,75		
2	Tuyến đường tránh Quốc lộ 18 đoạn qua địa bàn xã Đông Ngũ, tỉnh Quảng Ninh	Đông Ngũ	45,310	45,310		3,120		
3	Xây dựng hồ chứa nước Khe Và, xã Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	Bình Liêu, Lục Hồn	55,470	55,470		9,620		0,180
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn Khe Lạc, xã Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	Bình Liêu	3,290	3,290		0,530		
5	Dự án quân sự	Vàng Danh	99,040	97,910		32,680		
6	Tuyến đường quy hoạch đầu nối từ đường trục chính đến điểm quy hoạch bến phà Vĩnh Thực	Vĩnh Thực	4,390	4,390		3,790		
7	Khu xử lý rác thải sinh hoạt tại thôn Vĩnh Thực 1, xã Vĩnh Thực	Vĩnh Thực	6,350	6,350		5,350		
8	Khu di tích Trận đánh Đồn Cao của Đại đội Kỳ Con trên đảo Cô Tô	Cô Tô	0,410	0,410			0,150	
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn Ngàn Mèo Trên - Cao Xiêm, xã Lục Hồn, tỉnh Quảng Ninh	Lục Hồn	21,260	21,260		12,760		5,790
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối ĐT.342 với các xã Kỳ Thượng - Lương Minh đến ĐT.330	Lương Minh, Kỳ Thượng	36,350	36,350	0,150	11,780		
11	Xây dựng bến cảng Con Quy, khu vực Quan Lạn, đặc khu Vân Đồn	Vân Đồn	6,210	6,210		0,530		
12	Đường dây 220kV Hải Hà - Móng Cái	Hải Ninh, Quảng Đức, Đường Hoa, Quảng Hà	4,850	4,850		2,407		
13	Khu chăn nuôi gà giống và gà đẻ trứng thương phẩm ứng dụng công nghệ cao Dabaco Quảng Ninh	Bình Khê	19,655	19,655		13,441		
14	Khu khai thác khoáng sản đất, đá làm vật liệu san lấp tại phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh	Vàng Danh	46,030	45,200		10,300		
Tổng cộng 14 dự án, công trình			360,445	358,485	0,150	108,058	0,150	5,970

ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH DỰ ÁN, DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÔNG QUA DANH MỤC THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu)	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi (ha)	Trong đó						Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất NN còn lại	Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng		
1	Diện tích dự án, diện tích các loại đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 09/12/2022											
	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1) phạm vi địa phận thị xã Đông Triều	Bình Dương, Hồng Phong, Hoàng Quế, Thủy An, Nguyễn Huệ, Yên Đức, Yên Thọ, Mạo Khê, Kim Sơn, Yên Đức, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây	293,93	293,93	149,50					68,72	75,71	
	Diện tích dự án, diện tích các loại đất thu hồi được điều chỉnh lại như sau:											
	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1) phạm vi địa phận thị xã Đông Triều	Bình Dương, Hồng Phong, Hoàng Quế, Thủy An, Nguyễn Huệ, Yên Đức, Yên Thọ, Mạo Khê, Kim Sơn, Yên Đức, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây (nay là phường Hoàng Quế, Mạo Khê, Đông Triều, An Sinh)	294,54	294,54	149,56					69,08	75,90	Do thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500